

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*BÁO CÁO*  
*QUYẾT TOÁN*

NĂM 2021

---

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Mã ĐVQHNS: 1055536

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 100			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 101		
A	B	C	1	2	3	4	5		
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>								
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	1,283,124,814			1,283,124,814	1,283,124,814		
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2							
	- Kinh phí đã nhận	3							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4							
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	1,283,124,814			1,283,124,814	1,283,124,814		
	- Kinh phí đã nhận	6	565,060,400			565,060,400	565,060,400		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	718,064,414			718,064,414	718,064,414		
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	3,732,000,000	1,192,000,000	1,192,000,000	2,540,000,000	2,540,000,000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	3,732,000,000	1,192,000,000	1,192,000,000	2,540,000,000	2,540,000,000		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	5,015,124,814	1,192,000,000	1,192,000,000	3,823,124,814	3,823,124,814		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	5,015,124,814	1,192,000,000	1,192,000,000	3,823,124,814	3,823,124,814		

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 100			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 101		
A	B	C	1	2	3	4	5		
4	<b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>	14	<b>3,589,075,900</b>	<b>950,591,000</b>	<b>950,591,000</b>	<b>2,638,484,900</b>	<b>2,638,484,900</b>		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3,589,075,900	950,591,000	950,591,000	2,638,484,900	2,638,484,900		
5	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>	17	<b>3,592,999,700</b>	<b>950,591,000</b>	<b>950,591,000</b>	<b>2,642,408,700</b>	<b>2,642,408,700</b>		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	3,592,999,700	950,591,000	950,591,000	2,642,408,700	2,642,408,700		
6	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>	20	<b>644,777,100</b>	<b>144,762,000</b>	<b>144,762,000</b>	<b>500,015,100</b>	<b>500,015,100</b>		
61	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>	21							
	- Đã nộp NSNN	22							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24							
62	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	<b>644,777,100</b>	<b>144,762,000</b>	<b>144,762,000</b>	<b>500,015,100</b>	<b>500,015,100</b>		
	- Đã nộp NSNN	26							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	644,777,100	144,762,000	144,762,000	500,015,100	500,015,100		
7	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>	29	<b>777,348,014</b>	<b>96,647,000</b>	<b>96,647,000</b>	<b>680,701,014</b>	<b>680,701,014</b>		
71	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30							
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 100			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 101		
A	B	C	1	2	3	4	5		
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	777,348,014	96,647,000	96,647,000	680,701,014	680,701,014		
	- Kinh phí đã nhận	34	561,136,600			561,136,600	561,136,600		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	216,211,414	96,647,000	96,647,000	119,564,414	119,564,414		
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36							
2	Dự toán được giao trong năm	37							
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39							
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40							
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41							
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43							
<b>III</b>	<b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45							
	- Số dự toán	46							
2	Dự toán được giao trong năm	47							
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48							
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 100			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 101		
A	B	C	1	2	3	4	5		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50							
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51							
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán	52							
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53							
	- Đã nộp NSNN	54							
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-	55							
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56							
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dư dự toán	59							
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63							
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66							
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 100			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 101		
A	B	C	1	2	3	4	5		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69							
4	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)</b>	<b>70</b>							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72							
5	<b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)</b>	<b>73</b>							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75							
6	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)</b>	<b>76</b>							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78							
C	<b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>								
1	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)</b>	<b>79</b>							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81							
2	<b>Dự toán được giao trong năm (82=83+84)</b>	<b>82</b>							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 100			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 101		
A	B	C	1	2	3	4	5		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90							
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	94							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tấn Lượng

Hiệu Trưởng  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

Năm 2021

**A. TÌNH HÌNH CHUNG****1. Tình hình người lao động, quỹ lương:**

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:	704	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	671	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	33	Người
1.2. Tăng trong năm:	73	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	73	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	0	Người
1.3. Giảm trong năm:	26	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	25	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	1	Người

**2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:**

Trong đó:

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi****a. Đánh giá chung :**

Năm 2015, Trường được Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Quyết định 850/QĐ-TTg ngày 12/6/2015 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017. Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính theo Luật 34/2018/QH14 Trường đã thực hiện ban hành, sửa đổi bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho mọi hoạt động thu chi trường (đã thực hiện sửa đổi, bổ sung, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 1600/QĐ-ĐHM ngày 20/8/2018, Nghị Quyết số 13/NQ-HĐT ngày 01/6/2020), Quyết định số 2367/QĐ-ĐHM ngày 26/11/2021 đã thực hiện xây dựng Quy chế quản lý tài chính trình Hội đồng trường thông qua và ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 14/01/2022. Trường đã thực hiện xây dựng và ban hành quy định quản lý và sử dụng tài sản công (theo Quyết định số 972/QĐ-ĐHM ngày 05/6/2018 và Quyết định số 1012/QĐ-ĐHM ngày 10/6/2020). Đã thực hiện xây dựng và được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê của Trường theo Quyết định số 957/QĐ-BGDĐT ngày 14/4/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện tự chủ tài chính, nguồn thu của Trường chủ yếu thu từ học phí của người học có xu hướng tăng lên do chỉ tiêu tuyển sinh tăng và thực hiện điều chỉnh tăng mức thu học phí các hệ đào tạo theo Quyết định 850/QĐ-TTg và Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, Trường không tăng học phí và thực hiện thu học phí năm học 2021-2022 bằng mức thu học phí năm học 2020-2021. Trường đã tăng cường đầu tư cho nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học công bố quốc tế, đảm bảo thu nhập của viên chức, người lao động ổn định và từng bước tăng dần. Trường đã đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học, quản lý và hỗ trợ sinh viên. Ngoài ra, Trường xây dựng, thực hiện chính sách học bổng, khuyến khích học tập dành cho sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học xuất sắc, sinh viên nghèo hiếu

học, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn từ Quỹ hỗ trợ sinh viên. Việc thực hiện tự chủ tài chính làm cho nguồn thu sự nghiệp của Trường tăng lên hàng năm. Ngoài việc đảm bảo chi cho hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đảm bảo nâng cao hoạt động sinh viên, tăng thu nhập của viên chức người lao động, Trường còn tích lũy một phần cho đầu tư phát triển. Hàng năm, Trường thực hiện công khai tài chính theo quy định và thực hiện nộp đầy đủ nghĩa

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

## 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

### 3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

## B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

Số kinh phí đề nghị quyết toán giảm so với dự toán được giao là do:

- Nguồn kinh phí Nghiên cứu khoa học chưa sử dụng từ năm trước chuyển sang.
- Dự toán bị hủy không thực hiện do tình hình dịch bệnh Covid 19.

### 2. Nguồn NSNN trong nước:

#### 2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 565,060,400

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

#### 2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

3,511,000,000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	221,000,000
Trong đó nguồn CK:	
+ Điều chỉnh tăng:	
+ Điều chỉnh giảm:	
- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	
<b>2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:</b>	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	
Trong đó nguồn CK:	
Trong đó:	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	3,589,075,900
Trong đó nguồn CK:	
Trong đó:	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	3,589,075,900
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	
<b>2.4. Kinh phí giảm trong năm:</b>	644,777,100
- Nguồn NSNN giảm:	644,777,100
Lý do giảm:	
Trong đó nguồn CK giảm:	
Lý do giảm:	
<b>2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:</b>	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	
Trong đó:	
Nguồn CK:	
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	561,136,600
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	
Trong đó:	
Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	
Nguồn CK:	
<b>3. Nguồn viện trợ</b>	
<b>3.1. Dự toán được giao năm nay:</b>	
- DT giao đầu năm:	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	
+ Điều chỉnh tăng:	
+ Điều chỉnh giảm:	
<b>3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:</b>	
- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:	

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:
- Nhận viện trợ chuyên thẳng cho nhà cung cấp:
- Nhận viện trợ khác:

#### 4. Nguồn vay nợ nước ngoài

##### 4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

##### 4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

## II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

### 1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

### 2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

#### 2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

#### 2.2. Dự toán được giao năm nay:

##### a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

##### b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

#### 2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

#### 2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:  
Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

### **III. Nguồn hoạt động khác được để lại**

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:

- Số nộp cấp trên:

- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

- + Điều chỉnh tăng:

- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

- + Điều chỉnh tăng:

- + Điều chỉnh giảm:

### **IV. Thuyết minh khác**

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

4. Thuyết minh khác:

.....

.....

.....

### C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

- Nhận xét :

Từ khi chuyển sang cơ chế tự chủ, Trường không còn nhận được nguồn vốn ngân sách cho các dự án đầu tư xây dựng nên việc triển khai các dự án mới còn gặp nhiều khó khăn. Trường phải tự cân đối các nguồn vốn để dành cho đầu tư phát triển cơ sở vật chất.

- Kiến nghị:

- + Được tiếp cận các nguồn vốn vay, nguồn vốn ưu đãi để đầu tư phát triển tổng thể cơ sở vật chất của Trường theo kế hoạch phát triển Trường.
- + Được Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hỗ trợ cấp vốn ngân sách cho các dự án đầu tư để triển khai đúng tiến độ dự kiến.
- + Kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị Chính phủ miễn tiền thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực Giáo dục tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên và đầu tư.

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tấn Lượng



Hiệu Trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Hà

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Mã ĐVQHNS: 1055536

Phụ biểu F01-01/BCQT  
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				<b>I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>3,592,999,700</b>	<b>3,592,999,700</b>				
70	81			Giáo dục đại học	950,591,000	950,591,000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	950,591,000	950,591,000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	792,353,000	792,353,000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	158,238,000	158,238,000				
100	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	2,642,408,700	2,642,408,700				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2,642,408,700	2,642,408,700				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	2,642,408,700	2,642,408,700				
				<b>Tổng cộng</b>	<b>3,592,999,700</b>	<b>3,592,999,700</b>				

Người lập  
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Tân Lượng

Ngày 28 tháng 03 Năm 2022



Hiệu Trưởng  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Hà